

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kính	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Mạnh

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số: 104 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2013 từ trang 3 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng phát hành ngày 12 tháng 7 năm 2012 không đưa ra hạn chế hay sự kiện nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng.



Lê Chí Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MÃU B 01-DN	
			30/6/2013	Đơn vị tính: VND 31/12/2012 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		760.137.567.393	406.879.906.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	354.294.700.901	162.130.111.713
1. Tiền	111		61.758.700.901	29.130.111.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		292.536.000.000	133.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	40.980.094.344	835.646.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.980.094.344	835.646.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.946.037.402	195.194.970.002
1. Phải thu khách hàng	131		163.609.794.000	103.111.820.083
2. Trả trước cho người bán	132		129.944.690.423	84.715.381.348
3. Các khoản phải thu khác	135	8	48.391.552.979	7.367.768.571
IV. Hàng tồn kho	140	9	17.557.673.273	42.573.700.738
1. Hàng tồn kho	141		17.557.673.273	42.573.700.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.359.061.473	6.145.477.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.734.912	172.839.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		826.230.874	5.959.532.302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		13.105.687	13.105.688
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.467.990.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		106.243.610.449	107.588.848.116
I. Tài sản cố định	220		53.972.508.578	55.456.881.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	51.974.176.980	53.457.715.921
- Nguyên giá	222		58.185.507.322	57.874.184.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.211.330.342)	(4.416.468.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.998.331.598	1.999.165.799
- Nguyên giá	228		2.204.992.914	2.204.992.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.661.316)	(205.827.115)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.726.687.800	50.726.687.800
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	9.526.687.800	9.526.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.544.414.071	1.405.278.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.531.414.071	1.392.278.596
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		866.381.177.842	514.468.754.484


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013


Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		624.960.082.124	261.788.481.496
I. Nợ ngắn hạn	310		574.721.107.224	211.549.506.596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	249.277.184.403	79.890.819.326
2. Phải trả người bán	312		266.748.560.868	99.599.679.439
3. Người mua trả tiền trước	313		1.934.724.940	2.807.949.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.749.974.652	3.615.313.893
5. Phải trả người lao động	315		6.417.576.085	4.831.143.015
6. Chi phí phải trả	316	18	29.140.375.048	12.604.037.723
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	15.217.150.237	3.712.335.805
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.235.560.991	4.488.227.891
II. Nợ dài hạn	330		50.238.974.900	50.238.974.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331	20	50.238.731.400	50.238.731.400
2. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		241.421.095.718	252.680.272.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	241.421.095.718	252.680.272.988
1. Vốn cổ phần	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.591.630.152	27.339.344.475
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.221.930.179	5.203.339.752
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.607.535.387	20.137.588.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		866.381.177.842	514.468.754.484
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ			62.497,39	848.319,73
- Euro			403,47	403,29


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	742.575.917.138	477.855.726.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.067.475.072	3.021.640.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		727.508.442.066	474.834.086.278
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	686.234.844.164	441.745.820.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.273.597.902	33.088.266.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.542.582.981	2.205.615.371
7. Chi phí tài chính	22	26	5.705.424.079	219.847.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.820.910.463	16.937.538
8. Chi phí bán hàng	24		16.211.842.835	9.556.370.448
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.118.011.050	10.193.681.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.780.902.919	15.323.981.663
11. Thu nhập khác	31		499.764.369	209.624.394
12. Chi phí khác	32		573.498.150	327.206.931
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(73.733.781)	(117.582.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.707.169.138	15.206.399.126
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.480.420.719	3.801.599.782
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.226.748.419	11.404.799.344

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Ngọc Anh
Kê toán trưởng



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.707.169.138	15.206.399.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.795.695.960	593.729.290
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	321.490.693	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.734.724.229)	(1.792.970.863)
Chi phí lãi vay	06	2.820.910.463	16.937.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.910.542.025	14.024.095.091
Thay đổi các khoản phải thu	09	(140.924.162.953)	(169.007.812.755)
Thay đổi hàng tồn kho	10	25.016.027.465	(4.574.727.001)
Thay đổi các khoản phải trả	11	182.407.429.760	117.214.499.000
Thay đổi chi phí trả trước	12	(18.030.462)	66.927.492
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.249.236.460)	(16.937.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.083.681.594)	(8.319.500.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.467.990.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.590.897.781	(50.613.455.891)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(311.322.818)	(126.009.090)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(237.743.422.000)	83.696.000.000
3. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.598.973.656	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức được chia	27	9.734.724.229	1.792.970.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.721.046.933)	85.362.961.773
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	150.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	34	305.527.652.046	25.908.790.235
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	(136.983.959.114)	(10.414.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(14.261.124.250)	(3.877.125.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.282.568.682	161.617.664.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	192.152.419.530	196.367.170.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	162.130.111.713	2.979.004.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.169.658	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	354.294.700.901	199.346.174.461



Phạm Thị Hồng Yên
 Người lập biểu
 Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 140 người (31 tháng 12 năm 2012: 116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 5 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày lại để điều chỉnh những sai sót năm trước. Việc điều chỉnh này ảnh hưởng đến số dư trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng được ký bởi kiểm toán viên tiền nhiệm. Cụ thể như sau:

	31/12/2012 (Số đã trình bày trước đây) <u>VND</u>	31/12/2012 (Số trình bày lại) <u>VND</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</u>		
Tài sản		
Phải thu khách hàng	<u>100.537.695.310</u>	<u>103.111.820.083</u>
Nợ phải trả		
Phải trả người bán	<u>97.064.166.503</u>	<u>99.599.679.439</u>
Vốn chủ sở hữu		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>20.098.976.924</u>	<u>20.137.588.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

002
NH
TY
LIU H
TE
AM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09-DN

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	543.453.107	481.680.771
Tiền gửi ngân hàng	61.215.247.794	23.547.280.701
Tiền đang chuyển	-	5.101.150.241
Các khoản tương đương tiền	292.536.000.000	133.000.000.000
	<u><u>354.294.700.901</u></u>	<u><u>162.130.111.713</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,5% đến 8% (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.980.094.344	835.646.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	30.000.000.000	-
	<u>40.980.094.344</u>	<u>835.646.000</u>

(*) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ chín đến mười hai tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2012: Không có).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.556.087.500	1.480.138.889
Phải thu khác	44.835.465.479	5.887.629.682
	<u>48.391.552.979</u>	<u>7.367.768.571</u>

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, cụ thể như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.912.106.344	25.648.231.603
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	525.451.080	2.916.965.079
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	772.293.659	477.528.823
Dự án Nam Rồng Đồi Mồi	-	13.016.560.711
Các hợp đồng khác	1.347.822.190	514.414.522
	<u>17.557.673.273</u>	<u>42.573.700.738</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	46.553.733.681	6.115.934.104	5.100.901.971	103.614.748	57.874.184.504
Tăng trong kỳ	-	-	311.322.818	-	311.322.818
Tại ngày 30/6/2013	<u>46.553.733.681</u>	<u>6.115.934.104</u>	<u>5.412.224.789</u>	<u>103.614.748</u>	<u>58.185.507.322</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	333.795.459	2.209.152.920	1.779.980.456	93.539.748	4.416.468.583
Khấu hao trong kỳ	666.060.666	509.661.180	617.189.913	1.950.000	1.794.861.759
Tại ngày 30/6/2013	<u>999.856.125</u>	<u>2.718.814.100</u>	<u>2.397.170.369</u>	<u>95.489.748</u>	<u>6.211.330.342</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	<u>45.553.877.556</u>	<u>3.397.120.004</u>	<u>3.015.054.420</u>	<u>8.125.000</u>	<u>51.974.176.980</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>46.219.938.222</u>	<u>3.906.781.184</u>	<u>3.320.921.515</u>	<u>10.075.000</u>	<u>53.457.715.921</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.487.301.182 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.357.143.756 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	2.000.000.000	204.992.914	2.204.992.914
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2013	<u>2.000.000.000</u>	<u>204.992.914</u>	<u>2.204.992.914</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	834.201	204.992.914	205.827.115
Khấu hao trong kỳ	834.201	-	834.201
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.668.402</u>	<u>204.992.914</u>	<u>206.661.316</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.998.331.598</u>	<u>-</u>	<u>1.998.331.598</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.999.165.799</u>	<u>-</u>	<u>1.999.165.799</u>

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 204.992.914 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 204.992.914 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	41.000.000.000	41.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	Thành phố Hồ Chí Minh	8,43	8,43	Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, bê tông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo trì văn phòng	900.193.344	910.121.946
Chi phí dài hạn khác	631.220.727	482.156.650
	<u><u>1.531.414.071</u></u>	<u><u>1.392.278.596</u></u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam	59.187.629.952	39.477.834.366
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	43.282.919.000	30.335.565.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	146.806.635.451	10.077.419.520
	<u><u>249.277.184.403</u></u>	<u><u>79.890.819.326</u></u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 80.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 4%/năm và lãi vay sẽ được trả vào ngày 15 hàng tháng, số nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 2.700.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,2% – 6,5% theo từng lần rút vốn. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 7,2%/năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.267.057.642	1.870.318.517
Thuế thu nhập cá nhân	191.546.830	1.744.995.376
Các loại thuế khác	291.370.180	-
	<u><u>2.749.974.652</u></u>	<u><u>3.615.313.893</u></u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	827.496.483	157.129.723
Chi phí dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	5.218.728.800	10.692.408.100
Chi phí cho hợp đồng cung cấp phụ kiện E5/E10	8.113.329.100	-
Chi phí cho hợp đồng cung cấp dầu	12.450.454.545	-
Chi phí phải trả khác	775.866.220	-
	<u><u>29.140.375.048</u></u>	<u><u>12.604.037.723</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	12.031.503.050	2.375.603.050
Phải trả lãi trả chậm	2.506.982.473	827.264.444
Kinh phí công đoàn	367.270.595	294.606.255
Bảo hiểm xã hội	174.021.708	158.752.508
Bảo hiểm y tế	33.907.400	33.740.700
Bảo hiểm thất nghiệp	14.892.600	14.122.000
Khác	88.572.411	8.246.848
	<u><u>15.217.150.237</u></u>	<u><u>3.712.335.805</u></u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.238.731.400	50.238.731.400
	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là Tầng 11 – Petroland Tower, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	1.932.258.900	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	36.712.919.100	38.645.178.000
	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	15.126.869.055	88.668.833.018
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.334.896.266	24.334.896.266
Trích lập quỹ	-	-	7.177.342.766	1.196.223.794	(8.373.566.560)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.050.610.000)	(7.050.610.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	627.153.704	-	-	-	627.153.704
Tại ngày 31/12/2012	200.000.000.000	-	27.339.344.475	5.203.339.752	20.137.588.761	252.680.272.988
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.226.748.419	13.226.748.419
Trích lập quỹ (1)	-	-	-	18.590.427	(18.590.427)	-
Hoàn nhập quỹ (1)	-	-	(4.747.714.323)	-	4.747.714.323	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (1)	-	-	-	-	(485.925.689)	(485.925.689)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	200.000.000.000	-	22.591.630.152	5.221.930.179	13.607.535.387	241.421.095.718

- Công ty đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 2.429.628.443 đồng, 1.214.814.221 đồng, 3.900.000.000 đồng và 485.925.689 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013. Số trích lập quỹ và hoàn nhập quỹ trong kỳ là chênh lệch giữa số tiền Công ty đã tạm trích các quỹ trong năm 2012 và số tiền thực tế được phê duyệt theo Nghị quyết này.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 24.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	685.891.409.128	119.429.055.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.684.508.010	358.426.671.092
	742.575.917.138	477.855.726.522
Hàng bán bị trả lại	15.067.475.072	3.021.640.244
	727.508.442.066	474.834.086.278

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	641.509.460.183	99.908.394.624
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.725.383.981	341.837.425.407
	686.234.844.164	441.745.820.031

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nhân công	16.485.742.400	8.937.986.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.695.960	593.244.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.546.353	2.023.164.154
Chi phí khác bằng tiền	9.522.869.172	8.195.656.822
	28.329.853.885	19.750.052.192

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	6.294.015.214	1.792.970.863
Lãi đầu tư cổ phiếu	785.182.344	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.655.526.671	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	807.858.752	256.421.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	156.222.908
	10.542.582.981	2.205.615.371

002
 ANH
 TY
 HUU
 TE
 AM
 SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	2.820.910.463	16.937.538
Lỗ đầu tư cổ phiếu	2.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	820.248.084	202.910.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321.490.693	-
Lãi trả chậm	1.679.718.029	-
Chi phí tài chính khác	60.656.810	-
	<u>5.705.424.079</u>	<u>219.847.763</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.707.169.138	15.206.399.126
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	214.513.738	-
Thu nhập chịu thuế	<u>17.921.682.876</u>	<u>15.206.399.126</u>
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.480.420.719</u>	<u>3.801.599.782</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	249.277.184.403	79.890.819.326
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(354.294.700.901)	(162.130.111.713)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>241.421.095.718</u>	<u>252.680.272.988</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	354.294.700.901	162.130.111.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.001.346.979	110.479.588.654
Đầu tư tài chính	79.680.094.344	39.535.646.000
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	645.989.142.224	312.158.346.367
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	249.277.184.403	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	331.614.350.202	153.049.525.181
Chi phí phải trả	29.140.375.048	12.604.037.723
Tổng	610.031.909.653	245.544.382.230

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	41.403.756.659	23.971.951.621	71.266.929.785	81.199.866.416
Euro (EUR)	11.081.304	11.059.825	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và năm 2012 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 895.895.194 đồng và 1.716.837.444 đồng.

Dựa trên sự phân tích trong tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

<u>30/6/2013</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.294.700.901	-	-	354.294.700.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.001.346.979	-	-	212.001.346.979
Đầu tư tài chính	40.980.094.344	38.700.000.000	-	79.680.094.344
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	<u>607.276.142.224</u>	<u>38.713.000.000</u>	<u>-</u>	<u>645.989.142.224</u>
Các khoản vay	249.277.184.403	-	-	249.277.184.403
Phải trả người bán và phải trả khác	281.375.618.802	13.525.812.300	36.712.919.100	331.614.350.202
Chi phí phải trả	29.140.375.048	-	-	29.140.375.048
	<u>559.793.178.253</u>	<u>13.525.812.300</u>	<u>36.712.919.100</u>	<u>610.031.909.653</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>47.482.963.971</u>	<u>25.187.187.700</u>	<u>(36.712.919.100)</u>	<u>35.957.232.571</u>
<u>31/12/2012</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.130.111.713	-	-	162.130.111.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.479.588.654	-	-	110.479.588.654
Đầu tư tài chính	835.646.000	38.700.000.000	-	39.535.646.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	<u>273.445.346.367</u>	<u>38.713.000.000</u>	<u>-</u>	<u>312.158.346.367</u>
Các khoản vay	79.890.819.326	-	-	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	102.810.793.781	11.593.553.400	38.645.178.000	153.049.525.181
Chi phí phải trả	12.604.037.723	-	-	12.604.037.723
	<u>195.305.650.830</u>	<u>11.593.553.400</u>	<u>38.645.178.000</u>	<u>245.544.382.230</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>78.139.695.537</u>	<u>27.119.446.600</u>	<u>(38.645.178.000)</u>	<u>66.613.964.137</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim

Mối quan hệ

Cổ đồng
Cổ đồng
Công ty con
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42.269.502.423	18.285.542.309
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	<u>104.596.855.679</u>	<u>-</u>

Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>357.498.440.861</u>	<u>216.676.536.836</u>

Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>1.679.718.029</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>1.887.132.000</u>	<u>530.000.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.870.767.266	9.878.266.758
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	<u>-</u>	<u>22.515.356.285</u>

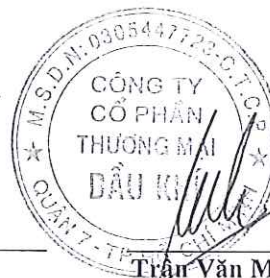
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>171.120.655.800</u>	<u>42.058.782.600</u>

Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>2.506.982.473</u>	<u>827.264.444</u>

Phải trả dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.238.731.400</u>	<u>50.238.731.400</u>

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc